

Bản án số: 48/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 23/9/2023

“V/v: Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quyết.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Nhi và ông Phạm Văn Biên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thăng Long - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Quách Thị Nền - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 205/2023/TLST-HNGĐ ngày 13/6/2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 21/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2023/QĐST- HNGĐ ngày 06/9/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T; sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt tại phiên tòa (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người được chị T ủy quyền giao, nhận văn bản tố tụng: Anh Phạm Quang V, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương - Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh Trương Văn Q; sinh năm 1981; địa chỉ: Đội 7, KDC N, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt tại phiên tòa.

- Người làm chứng: Anh Phạm Quang V, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương - Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày như sau: Chị và anh Trương Văn Q kết hôn với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương vào ngày 17/5/2021. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống tại nhà của bố mẹ đẻ anh Q tại KDC N, phường T, thị xã K. Tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc. Đến khoảng tháng 5 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Q hay chơi bời cờ bạc, nợ nần, không tu chí làm ăn, không lo cho gia đình. Chị và gia

đình đã khuyên bảo nhưng anh Q không nghe. Do mâu thuẫn đã trầm trọng nên chị và anh Q đã sống ly thân nhau từ cuối tháng 5 năm 2022 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống cùng anh Q nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Q.

Về con chung: Chị và anh Q không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Trương Văn Q có đến Tòa án nhưng không trình bày ý kiến của mình bằng văn bản, từ chối làm việc; không tham gia các phiên họp, phiên hòa giải.

- Lời khai của người làm chứng:

Anh Phạm Quang V trình bày: Anh là em trai chị Phạm Thị T. Chị T và anh Q kết hôn với nhau ngày 17/5/2021, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Anh chị kết hôn tự nguyện, đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Trước khi kết hôn với anh Q, chị T đã kết hôn với người đàn ông khác và có 01 con chung, đã ly hôn vào năm 2019.

Sau khi kết hôn với anh Q, chị T và con gái về ở tại nhà mẹ đẻ anh Q tại phường T, thị xã K. Anh chị sống hòa thuận nhưng chỉ được một thời gian ngắn khoảng 04 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Q chơi bời cờ bạc, không chịu làm ăn dẫn đến mâu thuẫn cãi nhau, xô sát nên tình cảm vợ chồng giảm sút. Đến khoảng tháng 5 năm 2022, chị T và con gái đã về nhà mẹ đẻ tại H, N ở. Anh Q lúc đầu có đến xin chị T tha thứ. Anh cũng đã trực tiếp phân tích, hòa giải anh chị đồng thời khuyên nhủ anh Q thay đổi nhưng hai anh chị vẫn không cải thiện được mâu thuẫn. Sau đó anh Q không đến tìm đón chị T nữa. Anh chị sống ly thân được hơn một năm nay, không còn quan tâm đến nhau nữa.

Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên yêu cầu xin ly hôn với anh Q. Do vậy anh đề nghị Tòa án căn cứ vào tình trạng hôn nhân của anh chị để giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tại Biên bản xác minh, UBND phường T và trưởng KDC N, phường T, thị xã K cung cấp:

Chị T và anh Q kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 17/5/2021. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại KDC N, phường T, thị xã K. Quá trình chung sống, địa phương không nắm được anh chị có xảy ra mâu thuẫn hay không. Nay chị T xin ly hôn anh Q, đề nghị Tòa án căn cứ vào pháp luật để giải quyết.

Hiện Hộ gia đình anh Q gồm: Bà Trần Thị H, sinh năm 1959 (là mẹ đẻ anh Q là chủ hộ), anh Trương Văn Q, chị Phạm Thị T, cháu Ngô Thị Hà A (là con riêng của chị T). Anh Q làm nghề thợ hàn tàu làm việc bên T từ sáng đến tối mới về nhà, bà H mẹ anh Q đi làm giúp việc ở Hải Phòng gần như không bao

giờ ở nhà. Chị T và cháu Hà A đã không còn sống cùng anh Q. Chỉ có anh Q sống tại đây, ban ngày anh Q đi làm, tối mới về nhà.

Tại phiên tòa:

Chị T và anh Q vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của các đương sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Trương Văn Q.

- *Về con chung*: Không có.

- *Về tài sản chung*: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết

- *Về án phí*: Chị Phạm Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, vắng mặt nguyên đơn chị Phạm Thị T nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh Trương Văn Q đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, thấy rằng:

Chị Phạm Thị T và anh Trương Văn Q kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký vào ngày 17/5/2021 tại UBND phường T, thị xã K. Do vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống, thời gian đầu anh chị chung sống hòa thuận sau đó đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị T cho rằng anh Q không tu chí làm ăn, hay chơi bời cờ bạc, không lo cho gia đình. Chị và gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh Q không thay đổi. Lời khai của chị T phù hợp với lời khai của người làm chứng anh Phạm Quang V. Anh Q mặc dù đã biết việc chị T xin ly hôn anh nhưng không trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, từ chối tham gia tố tụng. Điều đó thể hiện anh mặc kệ, không thể hiện nguyện vọng mong muốn vợ chồng về đoàn tụ. Nay chị T yêu cầu xin ly hôn anh Q, Hội đồng xét xử thấy chị T và anh Q đã có mâu thuẫn trầm trọng, đã ly thân nhau từ tháng 5/2022 đến nay, xét anh chị không có khả năng đoàn tụ do vậy cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Trương Văn Q.

[3] Về con chung: Chị T và anh Q không có con chung nên không đặt ra việc giải quyết về việc nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Chị T xác định không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Chị Phạm Thị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Trương Văn Q.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ với số tiền 300.000đ tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0004513 ngày 02/06/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Báo chị T và anh Q biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- Chi cục THADS thị xã;
- UBND phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Quyết